

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS) – Cu(OH)₂

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- **Tên hóa chất:** Copper(II) hydroxide
- **Công thức phân tử:** Cu(OH)₂
- **CAS:** 20427-59-2
- **Dạng:** Bột tinh thể màu xanh
- **Sử dụng:** Thuốc thử trong phòng thí nghiệm, sản xuất hóa chất, diệt khuẩn
- **Nhà cung cấp:**
 - Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
 - Mã số thuế: 0314051291
 - Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP.HCM, Việt Nam
 - Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY HẠI

- **Phân loại theo GHS:**

Acute Tox. 4 – H302: Có hại nếu nuốt phải

Skin Irrit. 2 – H315: Gây kích ứng da

Eye Irrit. 2 – H319: Gây kích ứng mắt

Aquatic Acute 1 – H400: Rất độc với sinh vật thủy sinh

Aquatic Chronic 1 – H410: Rất độc lâu dài với sinh vật thủy sinh

- **Biểu tượng GHS:**

Kích ứng / độc hại

Nguy hại môi trường

- **Câu cảnh báo nguy hiểm:**

H302: Có hại nếu nuốt phải

H315: Gây kích ứng da

H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H400: Rất độc cho sinh vật thủy sinh (cấp tính)

H410: Rất độc cho sinh vật thủy sinh, tác động lâu dài

Câu phòng ngừa: P261, P280, P301+P312, P305+P351+P338, P501

P261: Tránh hít bụi / khí / hơi / sương

P280: Đeo găng tay, kính bảo hộ và khẩu trang

P301 + P312: Nếu nuốt phải, gọi trung tâm y tế nếu cảm thấy không khỏe

P305 + P351 + P338: Nếu tiếp xúc mắt, rửa cẩn thận với nước trong vài phút; tháo kính áp tròng nếu có

P501: Xử lý chất thải / đóng gói thừa theo quy định địa phương

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Nồng độ
Cu(OH) ₂	20427-59-2	≥ 95% (bột)

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- **Hít phải:** Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần, gọi cấp cứu
- **Tiếp xúc da:** Rửa bằng nhiều nước ít nhất 15 phút, cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất
- **Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nước sạch ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế
- **Nuốt phải:** Không gây nôn, đưa đến cơ sở y tế nếu cần

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Phương tiện:** Nước phun sương, bột khô, CO₂
- **Nguy cơ:** Không cháy nhưng tiếp xúc với lửa mạnh có thể phân hủy
- **Bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, găng tay, quần áo chống hóa chất

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Thu gom bằng vật liệu hấp thụ không phản ứng, cho vào thùng kín
- Tránh đổ ra đất, nước, cống rãnh

MỤC 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu
- **Bảo quản:** Bình kín, nơi khô, mát, tránh ánh sáng trực tiếp

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Mắt:** Kính bảo hộ kín
- **Da:** Găng tay chống hóa chất, áo bảo hộ
- **Hô hấp:** Khẩu trang lọc bụi nếu cần

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Bột xanh nhạt
Mùi	Không mùi đặc trưng
pH (10 g/L)	~11 – 12
Tan trong nước	Ít tan
Mật độ	~3.97 g/cm ³

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Ổn định trong điều kiện bình kín, khô
- Tránh nhiệt độ cao, axit mạnh
- Phản ứng: Có thể giải phóng khí H₂ khi tiếp xúc với kim loại kiềm

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD₅₀ (chuột, uống):** ~110 mg/kg
- Gây kích ứng da, mắt, độc nếu nuốt phải, nguy cơ cho môi trường thủy sinh

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- Rất độc với sinh vật thủy sinh, có thể tích lũy sinh học
- Không phân hủy sinh học nhanh

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom vào thùng kín, xử lý theo chất thải nguy hại
- Không đổ ra môi trường

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** 3288
- **Loại nguy hiểm:** 8 (Ăn mòn), 6.1 (Độc)
- **Nhãn:** GHS07, GHS09
- Tuân thủ ADR/IMDG/IATA

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- Tuân thủ TCVN 9487:2012, Nghị định 113/2017/NĐ-CP
- Hóa chất kiểm soát, cần bảo quản theo quy định

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- Ngày phát hành SDS: 26/11/2025
- Tham khảo: GHS Purple Book, PubChem, Sigma-Aldrich SDS
- Lưu ý: Chất bột Cu(OH)₂ ít tan nhưng vẫn rất độc với sinh vật thủy sinh, xử lý cẩn thận
- Ghi chú:

- Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
- Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
- Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế